CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM KIM LOẠI MÀU VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu An Hưng Thịnh

Địa điểm: Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên

Tháng 06/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM KIM LOẠI MÀU VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU AN HƯNG THỊNH	**CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ DỰ ÁN VIỆT**
Giám đốc	*Giám đốc*
VŨ THỊ XUÂN	**NGUYỄN BÌNH MINH**

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.MỞ ĐẦU 5
1.1. Giới thiệu về chủ đầu tư. 5
1.2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án..... 5
1.3. Sự cần thiết xây dựng dự án. 6
1.4 Các căn cứ pháp lý. 8
1.5 Mục tiêu dự án. 8
1.5.1. Mục tiêu chung. 8
1.5.2. Mục tiêu cụ thể. 9
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN 11
2.1 Hiện trạng kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án..... 11
2.2. Quy mô sản xuất của dự án. 18
2.2.1. Đánh giá nhu cầu thị trường..... 18
2.2.2. Quy mô đầu tư của dự án. 21
2.3. Địa điểm và hình thức đầu tư xây dựng dự án. 22
2.3.1. Địa điểm xây dựng. 22
2.3.2. Hình thức đầu tư. 22
2.4. Nhu cầu sử dụng đất và phân tích các yếu tố đầu vào của dự án. 22
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNHLỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ 25
3.1. Phân tích qui mô, diện tích xây dựng công trình. 25
3.2. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ. 25
3.2.1. Giải pháp hạ tầng kỹ thuật xây dựng..... 25
3.2.2 Quy trình sản xuất tuốt lõi đồng công nghiệp 27
3.2.3 Phân loại đồng 30
3.2.4. Quy trình tổ chức sản xuất vật liệu hàn..... 32

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN 38
4.1. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng. 38
4.1.1. Phương án giải phóng mặt bằng. 38
4.1.2. Phương án tái định cư. 38
4.1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. 38
4.2. Các phương án xây dựng công trình. 38
4.3. Phương án tổ chức thực hiện. 39
4.3.1. Các phương án kiến trúc. 39
4.3.2. Phương án quản lý, khai thác. 39
4.3.4. Giải pháp về chính sách của dự án. 40
4.4. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý dự án. 40
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG – GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ VÀ YÊU CẦU AN NINH QUỐC PHÒNG 41
5.1. Đánh giá tác động môi trường. 41
5.1.1. Các loại chất thải phát sinh. 41
5.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực. 42
5.1.3. Phương án phòng chống sự cố vệ sinh và an toàn lao động. 44
5.2. Giải pháp phòng chống cháy nổ. 44
6.1. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn của dự án. 46
6.2. Khả năng thu xếp vốn. 55
6.3. Phân tích hiệu quả về mặt kinh tế của dự án. 55
6.3.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án. 55
6.3.2. Phương án vay 56
6.3.3. Các thông số tài chính của dự án. 56
KẾT LUẬN 59
I. Kết luận. 59
II. Đề xuất và kiến nghị. 59
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN 60

Phụ lục 1 Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn của dự án thực hiện dự án 60
Phụ lục 2 Bảng tính khấu hao hàng năm của dự án. 65
Phụ lục 3 Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm của dự án. 71
Phụ lục 4 Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm của dự án. 78
Phụ lục 5 Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án. 79
Phụ lục 6 Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án. 80
Phụ lục 7 Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu của dự án 83
Phụ lục 8 Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV) của dự án 89
Phụ lục 9 Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án 93

CHƯƠNG I.MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu về chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU AN HƯNG THỊNH**
- Mã số thuế : 0108638172
- Đại diện pháp luật: Vũ Thị Xuân
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ trụ sở: Số 10, ngõ 4, Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án.

Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ

Địa điểm thực hiện dự án: Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **434.462.398.000 đồng.**

(Bốn trăm ba mươi tư tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

+ Vốn tự có (20%) : 86.892.480.000 đồng.

+ Vốn vay tín dụng (80%) : 347.569.918.000 đồng.

1.3. Sự cần thiết xây dựng dự án.

Sản phẩm kim loại màu đang được đánh giá là một trong những nhóm ngành hàng đóng góp không nhỏ vào giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Việt Nam có trên 200 doanh nghiệp tham gia sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm kim loại màu và các ngành công nghiệp phụ trợ, trong đó có nhiều công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài để đầu tư sản xuất, xuất khẩu mặt hàng này với quy mô lớn và có dây chuyền công nghệ hiện đại. Với thị trường trong nước, theo quy định Số 48/2008/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, trong giai đoạn từ năm 2015 – 2025, ngành sản xuất thiết bị điện sẽ phải đầu tư và phát triển để đáp ứng 70% nhu cầu trong nước về những thiết bị đường dây, trạm biến áp; 55% nhu cầu về động cơ điện và một số loại máy phát điện thông dụng. Cũng theo kế hoạch, dự án Nhà máy sản xuất kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ có thể cung cấp vật liệu để sản xuất cho bộ thiết bị điện cho các công trình đường dây điện, trạm biến áp,… Với các kế hoạch mà Chính phủ đã đề xuất ở trên, đây quả thật là một cơ hội lớn đối với các doanh nghiệp trong ngành sản xuất các sản phẩm kim loại màu.

Từ nay đến 2025 thì sản lượng điện tăng rất lớn, song song đó là nhu cầu về việc xây dựng mạng lưới truyền tải điện và phân phối điện năng từ lưới cao thế tới người tiêu dùng. Bên cạnh đó, nhu cầu dây và cáp điện cho các lĩnh vực xây dựng công trình, sản xuất ô tô, mô tơ, máy biến áp, liên lạc viễn thông, truyền dữ liệu cũng sẽ tăng cao, đặc biệt là ngành dầu khí và đóng tàu tại Việt Nam . Hiện tại, khả năng cung cấp sản phẩm kim loại màu của các doanh nghiệp trong nước mới chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu nội địa, trong khi đó, nhu cầu của các nước đối với sản phẩm này liên tục tăng. Qua đó, có thể nhận thấy nhu cầu sử dụng vật liệu sản xuất kim loại màu trong thời gian tới sẽ tăng nhanh.

Hơn nữa các ngành công nghiệp vật liệu trong đó có có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các thị trường sản xuất, là điều kiện cần thiết để phát triển nền công nghiệp hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Đây là yếu tố tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, là cơ sở phát triển cho nhiều ngành, nghề và sản phẩm mới, tạo điều kiện khai thác tối ưu các nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, vị thế cạnh tranh và tham gia toàn cầu hóa. Ở nước ta, chiến lược phát triển ngành sản xuất vật liệu công nghiệp càng là một đòi hỏi tất yếu để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân

Vật liệu công nghiệp là yếu tố có tính nền tảng, là nguyên liệu đầu vào cho các thị trường sản xuất hàng hóa, có hiệu ứng lan tỏa, tác động tích cực thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác. Sản xuất vật liệu công nghiệp trong nước là yếu tố góp phần chủ động giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, thương hiệu sản phẩm quốc gia và cạnh tranh quốc tế, nâng cao sự tự chủ cho công nghiệp quốc phòng - an ninh, cung ứng vật tư cho các thị trường sản xuất trong nước, giảm nhập siêu, tăng giá trị xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm của hàng hóa Việt Nam, bảo đảm tính ổn định, phát triển bền vững của doanh nghiệp. Phát triển sản xuất vật liệu công nghiệp sẽ khắc phục được tình trạng xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô giá rẻ; qua đó sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nâng cao khả năng gia tăng giá trị sản phẩm, tạo thêm nguồn lực cho đất nước cả trước mắt lẫn lâu dài.

Từ thực tế trên, để góp phần thực hiện chương trình của Chính Phủ, công ty chúng tôi đã phối hợp cùng công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu tư Dự Án Việt tiến hành nghiên cứu và xây dựng dự án "*Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ"* tại Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của địa phương, đẩy nhanh tốc

độ phát triển kinh tế - xã hội.

1.4 Các căn cứ pháp lý.

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng

1.5 Mục tiêu dự án.

1.5.1. Mục tiêu chung.

- Góp phần vào sự thành công trong việc xây dựng phát triển nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ.
- Nâng cao giá trị ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại màu.
- Góp phần xóa đói giảm nghèo; giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương.
- Dự án khi đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế của

địa phương, của tỉnh Hưng Yên.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể.

- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất của công ty.
- Đáp ứng nhu cầu từ các đơn hàng mới.
- Tăng cường tính cạnh tranh thông qua việc sản xuất hệ thống sản phẩm kim loại màu cũng cấp vật liệu cho nghành chế biến dây và cáp điện, cáp điều khiển chống nhiễu, cáp tín hiệu, cáp cao su dành cho ngành tàu thủy.
- Góp phần giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng.
- Góp phần phát triển kinh tế của địa phương.

PICC Anh/Chị cần hỗ trợ gì về | LẬP DỰ ÁN THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500 KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM... | Anh/Chị liên hệ PICC nhé | Hotline: 090.303.4381 www.lapduandautu.vn

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1 Hiện trạng kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án.

2.1.1 Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.

a. Vị trí địa lý

Bản đồ tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên là tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, thuộc tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hưng Yên nằm trong toạ độ

20036' và 210 vĩ độ Bắc, 105053' và 106015' kinh độ Đông, phía bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía đông giáp tỉnh Hải Dương, phía tây giáp thủ đô Hà Nội và tỉnh Hà Tây, Hà Nam, phía nam giáp tỉnh Thái Bình.

b. Đặc điểm khí hậu

Hưng Yên thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,20C, nhiệt độ trung bình mùa hè 250C, mùa đông dưới 200C. Lượng mưa trung bình dao động trong khoảng 1.500 - 1.600 mm, trong đó tập trung vào tháng 5 đến tháng 10 mưa (chiếm 80 - 85% lượng mưa cả năm). Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.400 giờ (116,7 giờ/tháng), trong đó từ tháng 5 đến tháng 10 trung bình 187 giờ nắng/tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trung bình 86 giờ nắng/tháng. Khí hậu Hưng Yên có 2 mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau), gió mùa Đông Nam (tháng 3 đến tháng 5).

c. Đặc điểm địa hình

Tương đối bằng phẳng, không có núi, đồi. Hướng dốc của địa hình từ tây bắc xuống đông nam, độ dốc 14 cm/km, độ cao đất đai không đồng đều với các dải, khu, vùng đất cao thấp xen kẽ nhau. Địa hình cao chủ yếu ở phía tây bắc gồm các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Văn Lâm; địa hình thấp tập trung ở các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi.

d. Đặc điểm sông ngòi

Hưng Yên có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với 3 hệ thống sông lớn chảy qua: sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc. Bên cạnh đó, Hưng Yên còn có hệ thống sông nội địa như: sông Cửu An, sông Kẻ Sặt, sông Hoan ái, sông Nghĩa Trụ, sông Điện Biên, sông Kim Sơn,... là điều kiện thuận lợi không chỉ cho sản xuất nông nghiệp mà còn cho sự phát triển công nghiệp, sinh hoạt và

giao thông đường thuỷ. Ngoài ra, địa phận Hưng Yên có những mỏ nước ngầm rất lớn, đặc biệt là khu vực dọc quốc lộ 5 từ Như Quỳnh đến Quán Gỏi, lượng nước này không chỉ thoả mãn nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh mà còn có khả năng cung cấp khối lượng lớn cho các khu vực lân cận.

2.2. Tình hình kinh tế - xã hội

1. Sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản

a. Trồng trọt

Sản xuất vụ mùa 2019: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa toàn tỉnh đạt 36.762 ha, giảm 7,81% so với cùng kỳ năm 2018 (giảm 3.112 ha). Trong đó, diện tích gieo trồng một số cây chính như sau: lúa mùa 30.973 ha, giảm 6,14% (giảm 2.027 ha); ngô 1.111 ha, giảm 31,42% (giảm 509 ha); rau, đậu và hoa các loại 3.517 ha, giảm 13,29% (giảm 539 ha). Nguyên nhân giảm chủ yếu do việc tiếp tục chuyển đổi diện tích đất cây hàng năm (chủ yếu đất lúa không hiệu quả) sang mô hình trồng các loại cây lâu năm (nhãn, chuối, cam...) hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản; nhượng đất cho xây dựng doanh nghiệp, làm kinh tế trang trại,... Những năm gần đây, quá trình chuyển đổi đất trồng từ cây hàng năm sang cây ăn quả lâu năm diễn ra mạnh mẽ ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trung bình mỗi vụ, diện tích gieo trồng sụt giảm do chuyển từ cây hàng năm sang cây ăn quả khoảng hơn một nghìn ha.

Theo báo cáo tiến độ đến ngày 20/9, trên toàn tỉnh có gần 6.760 ha lúa bị nhiễm bệnh khô vằn (nhiễm nặng là 227 ha); 658 ha nhiễm bệnh bạc lá và 977 ha bị nhiễm rầy nâu, rầy lưng trắng. Nhìn chung, từ đầu vụ đến nay, thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển nên dự báo năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chín tháng đầu năm 2019, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 85.290 ha, giảm 7,19% (giảm 6.610 ha) so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa 62.983 ha, giảm 5,14% (giảm 3.416 ha); ngô 5.274 ha, giảm 1.651 ha (giảm 23,84%); cây lấy củ có chất bột 913 ha, giảm 13,63% (giảm 144 ha); cây công nghiệp hàng năm 1.568 ha, giảm 19,29% (giảm 375 ha), trong đó: lạc 741 ha, giảm 12,06% (giảm 102 ha); đậu tương 812 ha, giảm 25,33% (giảm 275 ha); cây rau, đậu, hoa các loại 13.072 ha, giảm 7,35% (giảm 1.036 ha), trong đó: rau các loại 11.552 ha, giảm 6,9% (giảm 856 ha); đậu các loại 542 ha, giảm 31,4% (giảm 248 ha); diện tích hoa các loại 979 ha, tăng 7,42% (tăng 68 ha); cây hàng năm khác 1.480 ha, tăng 13 ha (tăng 0,87%).

Cây lâu năm: chủ yếu là các loại cây ăn quả (không có cây công nghiệp). Diện tích các loại cây lâu năm đạt 13.654 ha, tăng 815 ha (tăng 6,34%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích tăng chủ yếu là cây ăn quả, tăng 736 ha. Một số cây ăn quả có diện tích tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Cây chuối tăng 116 ha (tăng 5,06%); cây ổi tăng 180 ha (tăng 30,68%); cây cam tăng 120 ha (tăng 7,2%); cây ăn quả khác tăng 352 ha (tăng 20,53%). Ước tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu như sau: Nhãn đạt 29.300 tấn, giảm 13.000 tấn (giảm 30,73%); Chuối đạt 50.500 tấn, tăng 10.800 tấn (tăng 27,2%); ổi đạt 9.800 tấn, tăng 2.050 tấn (tăng 26,45%); cam đạt 20.100 tấn, tăng 1.050 tấn (tăng 5,51%); táo đạt 7.100 tấn (tăng 26,33%) so với cùng kỳ năm trước.

b. Chăn nuôi

Từ đầu năm đến nay, ngành chăn nuôi của tỉnh đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức khi dịch tả lợn Châu Phi bùng phát và anh hưởng trên diện rộng. Trước diễn biến của tình hình dịch bệnh, công tác phòng, chống dịch được thực hiện quyết liệt trên toàn địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh đã cấp phát hóa chất khử trùng tiêu độc, vôi bột và hỗ trợ tiền công phun hóa chất khử trùng tiêu độc

được: 99.702 lít hóa chất, 7.402 tấn vôi bột và 1.549,8 triệu đồng tiền công phun. Trong đó, tỉnh hỗ trợ 51.636 lít; cấp huyện 10.539 lít, 345 tấn vôi bột và 1.012,8 triệu đồng tiền công phun; cấp xã 5.762 lít, 2.004 tấn vôi bột và 537 triệu tiền công phun; người chăn nuôi 31.765 lít, 5.053 tấn.

Kết quả, đã phun hóa chất khử trùng tiêu độc và rắc vôi bột đến nay được 99.702 lít hóa chất khử trùng, 7.402 tấn vôi bột tương ứng với trên 58,0 triệu lượt m2 chuồng trại chăn nuôi và môi trường (Trong đó: hóa chất khử trùng tiêu độc của tỉnh hỗ trợ phun được 25,4 triệu lượt m2; cấp huyện, xã hỗ trợ và người chăn nuôi tự thực hiện được trên 32,6 triệu lượt m2).

Diễn biến tình hình dịch: Đã có 151 xã, phường, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố công bố dịch bao gồm: TP. Hưng Yên (13/17 xã, phường); Yên Mỹ (17/17 xã, TT); Ân Thi (21/21 xã,TT); Kim Động (16/17 xã, TT); Mỹ Hào (13/13 xã,phường); Văn Giang (10/11 xã,TT); Tiên Lữ (15/15 xã,TT); Phù Cừ (14/14 xã,TT); Văn Lâm (11/11 xã,TT); Khoái Châu (21/25 xã). Tính đến ngày 20/9/2019, có 130 xã, phường của 10 huyện, thị xã, thành phố đã công bố hết dịch, gồm: Thành phố Hưng Yên (13/13 xã, phường); Ân Thi (20/21 xã, TT); Yên Mỹ (15/17 xã, TT); TX Mỹ Hào (13/13 xã, phường); Kim Động (12/16 xã, TT); Khoái Châu (17/21 xã, TT); Văn Lâm (9/11 xã, TT); Phù Cừ (13/14 xã, TT); Tiên Lữ (10/15 xã, TT); Văn Giang (9/10 xã, TT).

Trong tuần từ ngày 14-20/9/2019, tiếp tục phát hiện lợn ốm, chết, tiến hành tiêu hủy theo quy định: 238 con (5.856 kg) tại 6 hộ, 5 xã, của 4 huyện, thành phố, cụ thể như sau: huyện Tiên Lữ, tiêu hủy 37 con (1.205 kg) ở 2 hộ, 1 xã; huyện Khoái Châu, tiêu hủy 184 con (3.234 kg) ở 2 hộ, 1 xã; huyện Kim Động, tiêu hủy 1 con (81 kg) ở 1 hộ, 1 xã; huyện Ân Thi tiêu hủy 16 con (1.336 kg) ở 1 hộ, 1 xã.

Nhận định tình hình dịch: Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, dịch bệnh đã có chiều hướng chững lại, số lượng lợn mắc bệnh ốm, chết phải tiêu hủy ngày càng giảm dần.

Với tình hình dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp và lây lan diện rộng, ước tính sản lượng thịt hơi xuất chuồng một số sản phẩm chủ yếu trong chín tháng đầu năm 2019 như sau: sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính đạt 203 tấn, tăng 0,59%; sản lượng thịt bò xuất chuồng đạt 2.490 tấn, tăng 3,66%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 74.070 tấn, giảm 8,97%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 24.419 tấn, tăng 15,77%; trứng gia cầm đạt 308 triệu quả, tăng 19,76% so với cùng kỳ năm trước.

c. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản của toàn tỉnh ước đạt 5.520 ha, chủ yếu là nuôi thâm canh và bán thâm canh, không còn diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Sản lượng thủy sản chín tháng đầu năm ước tính đạt 34.347 tấn, tăng 11,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 33.811 tấn, tăng 11,85%; thủy sản khai thác đạt 536 tấn, giảm 1,29% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 7,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,81%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,11%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,59%. Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước như: mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền tăng 6,1%; thức ăn cho gia cầm tăng 26,53%; rượu vodka và rượu cô nhắc tăng 12,32%; quần áo các loại tăng 36,48%; thùng, hộp bằng giấy

bằng bìa cứng tăng 20,33%; sơn và véc ni tan trong môi trường nước tăng 14,59%; sản phẩm bằng plastic tăng 14,06%; sắt, thép các loại tăng 10,73%; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm tăng 28,09%; mạch điện tử tích hợp 14,9%; phụ tùng của xe có động cơ tăng 11,09%; điện thương phẩm tăng 11,11%;...

Tính chung chín tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,41% so với cùng kỳ năm 2018 (quý I tăng 10,40%, quý II tăng 11,36%, quý III tăng 11,47%) . Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 6,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,37%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,11%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,78%. Một số sản phẩm công nghiệp chín tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm 2018 như: thức ăn cho gia cầm tăng 69,02%; quần áo các loại tăng 12,42%; nước khoáng không có ga tăng 12,28%; thùng, hộp bằng bìa cứng tăng 12,93%; sơn và véc ni tan trong môi trường nước tăng 11,76%; sản phẩm bằng plastic tăng 15,32%; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm tăng 28%; mạch điện tử tích hợp tăng 24,06%; sắt thép các loại tăng 3,09%;Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000V chưa được phân vào đâu tăng 18,13%; Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi tăng 20,53%; phụ tùng của xe có động cơ tăng 14,69%; điện thương phẩm tăng 9,09%...

Bên cạnh đó, sản lượng thức ăn gia súc giảm 14,91% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do dịch tả lợn Châu Phi nên nhu cầu tiêu thụ thức ăn cho gia súc giảm.

Như vậy, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của Hưng Yên vẫn tiếp tục duy trì ở mức tăng cao, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tiếp tục giữ vai trò đầu tàu và là ngành có đóng góp lớn vào tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế của tỉnh nói chung.

Năm 2019, kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 9,72% so với năm 2018, đây là năm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất từ năm 2011 trở lại đây, trong đó quan trọng nhất là sự tiếp tục giữ được sự ổn định và phát triển trên cả ba khu vực.

Quy mô nền kinh tế năm 2019 của tỉnh ước tính đạt 96.633 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 74,57 triệu đồng, tăng 7,7 triệu đồng so với năm 2018.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm xuống; công nghiệp, xây dựng, có xu hướng tăng lên. Năm 2019, cơ cấu kinh tế của tỉnh như sau: nông, lâm nghiệp thủy sản còn 8,44%; công nghiệp - xây dựng 62,15%; thương mại, dịch vụ 22,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,67%

Riêng về lĩnh vực sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì được tăng trưởng khá cao, giá trị tăng thêm tăng 12,16% và đóng góp 6,23 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt 15.946 tỷ đồng, tăng 19,64%, trong đó thu nội địa 12.124 tỷ đồng, tăng 21,39%. Tỷ lệ hộ nghèo còn 1,90% (năm 2018 là 2,55%).

2.2. Quy mô sản xuất của dự án.

2.2.1. Đánh giá nhu cầu thị trường

Nhu cầu tiêu thụ kim loại màu chủ yếu nhờ vào ngành ô tô, máy công nghiệp, ngành điện và phát triển đô thị. Yếu tố tích cực đối với nhu cầu kim loại màu là kinh tế các nước châu Á dự kiến tăng trưởng tương đối tốt khiến nhu cầu nhập khẩu kim loại màu có khả năng vẫn cao.

Năm 2019, chỉ số kinh tế công bố của các nền kinh tế lớn của Thế giới vẫn không có gì lạc quan, nhưng sau tuyên bố của Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) ngày 13/9 công bố sẽ thực hiện một vòng chính sách nới lỏng tiền tệ mới, đồng USD giảm mạnh, chỉ số chứng khoán quốc tế tăng lên mức cao mới trong nhiều năm, giá kim loại màu tăng mạnh. Sau đó, Ngân hàng Trung ương Châu âu (ECB) thông qua chương trình mua trái phiếu và hạ thấp hiệu ứng ngắn hạn của chương trình nới lỏng định lượng (QE3) của FED, thị trường đã thiếu các nhà đầu cơ, mối quan tâm của thị trường đối với vấn đề nợ công Châu Âu vẫn chưa lắng xuống, dẫn đến giá cả kim loại màu phổ biến theo xu hướng từ cao xuống thấp đúng như dự báo thông tin trước đó,nhưng nhìn ở mức độ cả tháng vẫn có mức tăng mạnh. Tháng 9/2019 chỉ số đồng USD trung bình là 79,88 điểm, giảm 2,71% so với tháng 8. Chỉ số giá cả kim loại màu LME phản ánh mức độ tổng thể giá kim loại màu của thị trường Quốc tế là 3.460 điểm, tăng 8,83% so với tháng trước, giá của 6 loại kim loại cơ bản đều tăng mạnh, trong đó giá Al, Pb, Zn, Sn đều tăng và đạt hai con số.

Đồng: Trong năm 2019, giá đồng LME giao ngay bình quân là 8.073 USD/tấn, tăng 7,5%; giá đồng LME bình quân trong 3 tháng là 8.082 USD/tấn, tăng 7,51%. Hiện nay lượng đồng LME tồn kho giảm xuống mức khoảng 210.000 tấn, hạ xuống điểm thấp nhất kể từ ngày 24/10/2018 trở lại đây, so với cùng kỳ năm ngoái, số liệu này đã giảm hơn 1 nửa. Nhìn dưới góc độ ngắn hạn, nhu cầu thực tế của đồng rất khó có sự tăng mạnh trong thời gian ngắn, về cơ bản vẫn tương đối bi quan; nhưng nhìn từ góc độ dài hạn, nhu cầu cung cấp đồng cho toàn cầu đang liên tục tốt dần, đặc biệt là với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đã được phê duyệt và đưa đưa vào sản xuất của Trung Quốc, có thể tiếp tục là những nhân tố chính ảnh hưởng đến giá đồng Thế giới, việc kết hợp với

sự xuất hiện của QE3, xu hướng mất giá đồng USD đã được thiết lập, giá đồng Thế giới sẽ thoát khỏi tình trạng tăng giá chậm.

Nhôm: Trong năm 2019, giá nhôm LME giao ngay bình quân là 2.063 USD/tấn, tăng 11,9 %; giá nhôm LME bình quân trong 3 tháng là 2.073 UDS/tấn, tăng 10,5%. Giá nhôm tăng mạnh chủ yếu là do nhu cầu thị trường nhôm dự kiến có sự nâng cao rõ rệt. Với tình hình hiện nay, qua một đợt tăng, tình hình thị trường nhôm sau tín hiệu tốt sẽ có sự hòa dịu, về ngắn hạn sẽ xuất hiện sự điều chỉnh trở lại, nhưng dự kiến trong tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, mảng thông tin vẫn sẽ chủ yếu dựa vào thị trường dự báo, đặc biệt là tình hình năm tới có thể sẽ lạc quan hơn, giá nhôm vẫn có không gian tăng. Ngân hàng Paris Pháp dự báo giá nhôm năm 2019 là 2.350 USD/tấn.

Chì: Trong năm 2019, giá chì LME giao ngay bình quân là 2.162 USD/ tấn, tăng 13,9 % so với tháng 8; giá bình quân 3 tháng là 2.171 USD/tấn, tăng 13,8%. Báo cáo hàng tháng của nhóm nghiên cứu chì, kẽm Thế giới công bố chỉ ra, 7 tháng đầu năm nay, thị trường kim loại chì toàn cầu cung cấp dư 49.000 tấn. Hiện nay, cơ cấu tiêu thụ chì tinh luyện là duy nhất, 70%-80% tập trung vào ắc quy chì axit, mà chu kỳ tiêu thụ theo mùa là rất rõ ràng. Từ đó có thể thấy từ tháng 9 cho đến tháng 3 sang năm là mùa nhu cầu về chì, trong bầu không khí nhu cầu theo mùa và tổng thể kim loại có thể chịu ảnh hưởng do việc nới lỏng đồng USD dự kiến sẽ tăng, giá chì hy vọng sẽ tăng hơn nữa.

Kẽm: Trong năm 2019, giá kẽm LME giao ngay bình quân là 2.002 USD/ tấn, tăng 10,2%; giá bình quân 3 tháng là 2.030 USD/tấn, tăng 10,6%. Ngân hàng Pari Pháp dự báo giá kẽm năm 2013 là 2.325 USD/tấn.

Thiếc: Trong năm 2019, giá thiếc LME giao ngay bình quân là 20.688 USD/tấn, tăng 10,7%; giá bình quân 3 tháng là 20.641 USD/tấn, tăng 10,5%.

Giám đốc điều hành công ty luyện thiếc Malaysia gần đây bày tỏ, giá nguyên liệu thiếc đến trước cuối năm nay sẽ tiếp cận mức dao động 21.000 USD/tấn, do nguồn cung thị trường bị hạn chế vì sau khi nhà máy luyện của Indonexia bị ngừng sản xuất trong tháng 8. Cho dù nếu nhà máy luyện của Indonexia bắt đầu lại trong tháng 9, việc cung ứng thiếc vẫn bị hạn chế, triệt tiêu được sự ảnh hưởng nhu cầu xuống thấp của Trung Quốc.

Nickel: Trong năm 2019, giá nickel LME giao ngay bình quân là 17.119 USD/tấn, tăng 9,1% so với tháng trước; giá bình quân 3 tháng là 17.167 USD/tấn, tăng 8,9%. Công ty Jinchuan của Trung Quốc trong tháng 9 đã nhiều lần điều chỉnh nâng giá xuất xưởng nickel, giá cuối tháng là 129.000 CNY/tấn, mà đầu tháng là 116.000 CNY/tấn. Góc độ ngắn hạn, nhu cầu thép không gỉ không cao, nhu cầu nickel thế giới vẫn còn yếu, sẽ có tác dụng hạn chế nhất định đối với việc tăng giá. Ngân hàng Paris Pháp dự báo giá nickel năm 2025 là 18.375 USD/ tấn.

2.2.2. Quy mô đầu tư của dự án.

Quy mô xây dựng mô hình dự án gồm các hạng mục chính như sau

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
	Xây dựng	**70000**	
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15000	m^2
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30500	m^2
3	Văn phòng	400	m^2
4	Khu nhà kho	500	m^2
5	Nhà để xe	300	m^2
6	Khu nhà vệ sinh	150	m^2

7	Nhà bảo vệ	40	m^2
8	Giao thông nội bộ	1500	m^2
9	Cảnh quan cây xanh	21610	m^2
	Hệ thống tổng thể		
10	Hệ thống cấp nước tổng thể		Hệ thống
11	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
12	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
13	Hệ thống PCCC		Hệ thống

2.3. Địa điểm và hình thức đầu tư xây dựng dự án.

2.3.1. Địa điểm xây dựng.

Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ" được thực hiện tại Xã Chỉ Đạo, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên .

Diện tích thửa đất: 70.000 m^2.

2.3.2. Hình thức đầu tư.

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

2.4. Nhu cầu sử dụng đất và phân tích các yếu tố đầu vào của dự án.

2.4.1. Nhu cầu sử dụng đất của dự án.

Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15.000	21,43%
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30.500	43,57%
3	Văn phòng	400	0,57%
4	Khu nhà kho	500	0,71%
5	Nhà để xe	300	0,43%
6	Khu nhà vệ sinh	150	0,21%

7	Nhà bảo vệ	40	0,06%
8	Giao thông nội bộ	1.500	2,14%
9	Cảnh quan cây xanh	21.610	30,87%
Tổng cộng		70.000	100%

2.4.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.

✓ ***Giai đoạn xây dựng.***

- Nguyên vật liệu phục vụ công tác xây dựng được bán tại địa phương.
- Một số trang thiết bị và máy móc chuyên dụng được cung cấp từ địa phương hoặc vùng lân cận.

✓ ***Giai đoạn hoạt động.***

- Các máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án sau này tương đối thuận lợi, hầu hết đều được bán tại địa phương. Đồng thời, các trang thiết bị sản xuất trong nước nên rất thuận lợi cho việc mua máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của dự án.
- Điều kiện cung cấp nhân lực trong giai đoạn thực hiện dự án: Sử dụng chuyên gia kết hợp với công tác đào tạo tại chỗ cho lực lượng lao động của khu vực dự án

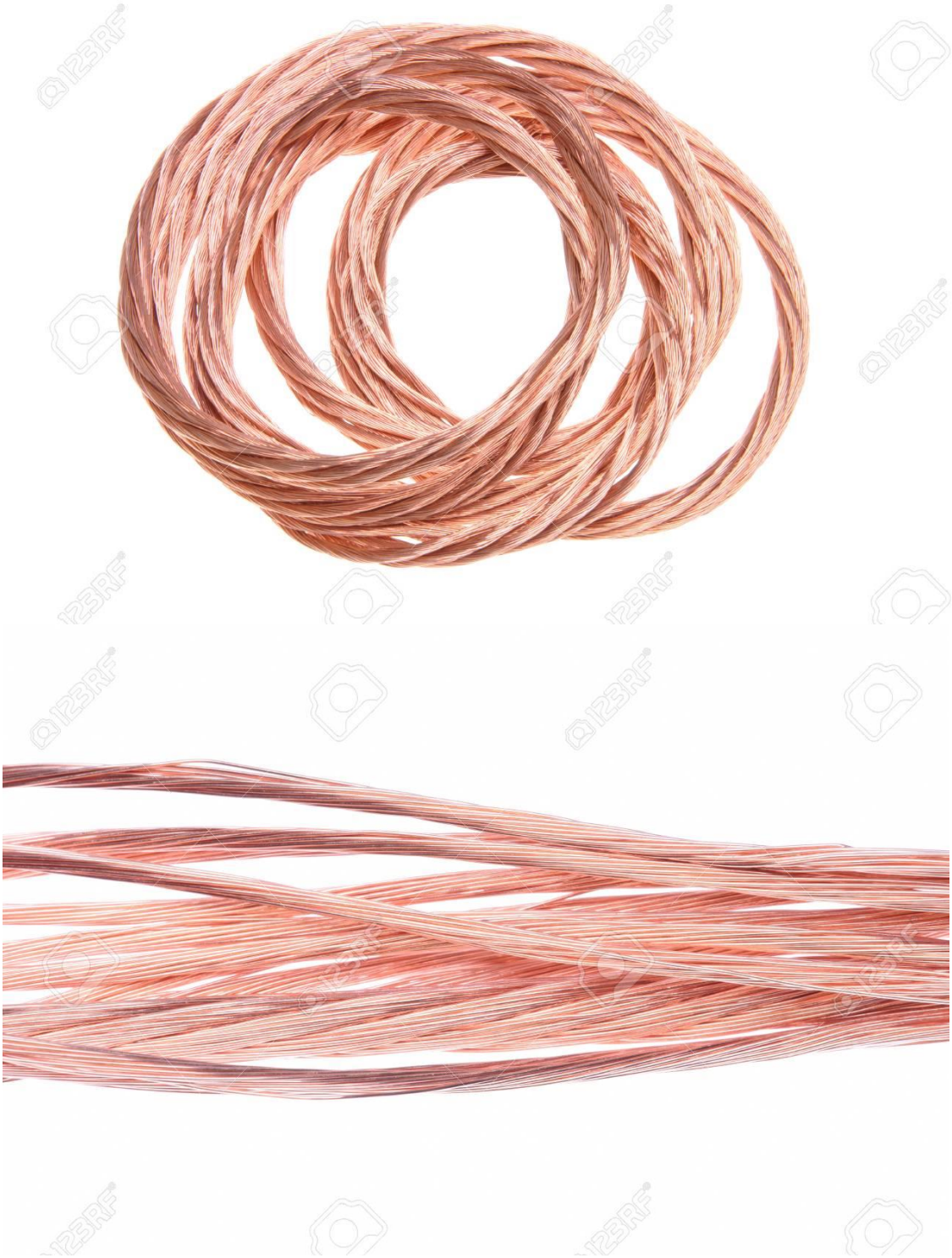

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNHLỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

3.1. Phân tích qui mô, diện tích xây dựng công trình.

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
	Xây dựng	**70000**	
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15000	m^2
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30500	m^2
3	Văn phòng	400	m^2
4	Khu nhà kho	500	m^2
5	Nhà để xe	300	m^2
6	Khu nhà vệ sinh	150	m^2
7	Nhà bảo vệ	40	m^2
8	Giao thông nội bộ	1500	m^2
9	Cảnh quan cây xanh	21610	m^2
	Hệ thống tổng thể		
10	Hệ thống cấp nước tổng thể		Hệ thống
11	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
12	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
13	Hệ thống PCCC		Hệ thống

3.2. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ.

3.2.1. Giải pháp hạ tầng kỹ thuật xây dựng

- San nền: Thực hiện san nền và làm mặt bằng, tôn tạo địa hình.

- Cấp nước: Tiến hành xin nguồn cấp cho khu vực, khi tiến hành xây dựng hàng rào.

- Cấp điện: Phương hướng quy hoạch lưới cấp điện:

+ Nguồn điện: Lấy từ lưới 22 KV, xây 1 trạm biến thế 22/0,4KV, 1000 KVA kết hợp mát cấp điện dự phòng và các thiết bị an toàn khác về điện.

+ Lưới điện: Xây dựng các pha độc lập nhằm đảm bảo an toàn về điện và tránh rủi ro trong quá trình vận hành điện toàn khu.

- Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: Toàn bộ hệ thống thoát nước bẩn sẽ được gom theo đường ống riêng, dẫn về trạm xử lý chất thải xử lý vi sinh rồi đổ ra hệ thống xử lý môi trường và đạt chuẩn của ngành môi trường.

- Rác thải được tập trung và đưa đến các bãi rác của huyện hoặc bãi rác của tỉnh đã được quy hoạch.

- Cây xanh: Tổ chức trồng các loại cây xanh như cây tạo dáng, thảm hoa, thảm cỏ, tiểu cảnh ... Đặc biệt lưu tâm phủ xanh những chỗ bị san gạt.

- Hệ thống giao thông: thực hiện đường nội bộ dự án.

- Hệ thống PCCC trung tâm: Gồm chuông báo cháy, bộ dò khói và nhiệt tự động, phải nghe rõ trong toàn bộ tòa nhà, bố trí các ống tự động được gắn liền vào tường ...

Ngoài ra dự án sẽ tiến hành lắp đặt các hệ thống khác như:

+Hệ thống trung tâm liên lạc trung tâm

+ Hệ thống camera

+ Các hệ thống kỹ thuật theo tiêu chuẩn khác

+ Hệ thống tự động hóa trong quản lý và trong điều hành kỹ thuật chung

3.2.2 Quy trình sản xuất tuốt lõi đồng công nghiệp

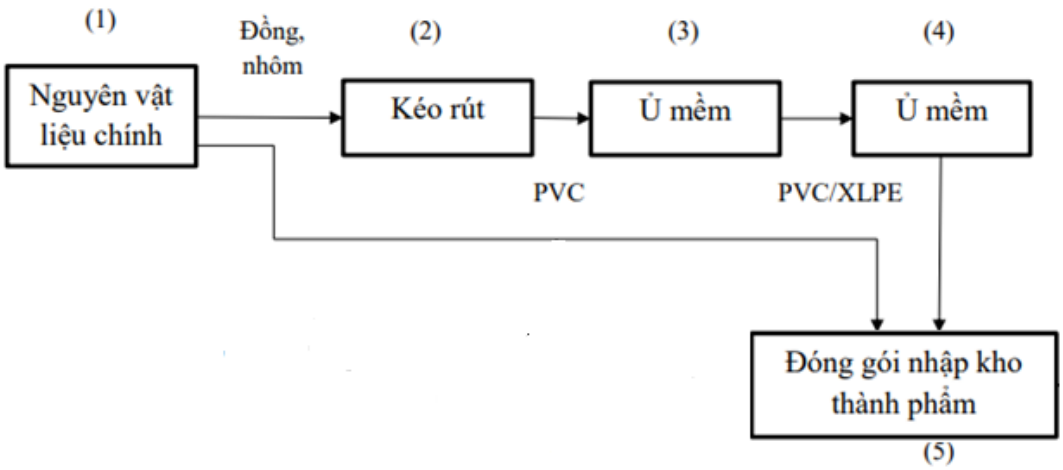

a) Nguyên vật liệu chính

- Nguyên vật liệu chính cấu thành nên các sản phẩm trên là các vật liệu truyền thống sử dụng trong công nghệ sản xuất dây và cáp truyền tải điện năng, đồng làm ruột dẫn điện, nhựa PVC (Polyvinyl cloride) hoặc XLPE (Cross-link Polyethylene) làm vỏ cách điện và vỏ bảo vệ.

- Các vật liệu phụ khác như: lớp băng quấn bảo vệ bằng thép hoặc nhôm, lớp độn định hình bằng sợi PP, bột chống dính... sẽ được cấu thành vào sản phẩm tuỳ theo quy cách kỹ thuật, công nghệ sản xuất của từng sản phẩm đó.

b) Kéo rút

- Dây đồng (nhôm) nguyên liệu mua về thường có đường kính theo quy cách của nhà sản xuất (thường là dây f 8,0 mm hoặc f 3,0 mm). Để có các cỡ dây có đường kính phù hợp với mỗi sản, dây đồng (nhôm) nguyên liệu sẽ được kéo rút để thu nhỏ dần đường kính đồng thời kéo dài chiều dài sợi qua các máy như máy kéo thô (làm nhỏ đường kính dây đồng từ f 8,0 xuống f 0,7 mm), máy kéo trung (làm nhỏ đường kính dây đồng từ f 2,6 xuống f 0,7mm), và máy kéo tinh (làm nhỏ đường kính dây đồng từ f 1,2 xuống f 0,17 mm).

- Trong quá trình kéo rút dây đồng, hệ thống bơm dầu tuần hoàn sẽ bơm dầu làm mát vào đầu khuôn rút, làm giảm nhiệt sinh ra do ma sát, bôi trơn và bảo vệ khuôn. Hệ thống bơm dầu tuần hoàn này lắp cho từng thiết bị và không thải ra ngoài.

c) Ủ mềm

- Quá trình ủ mềm dây đồng nguyên liệu nhằm phục hồi độ mềm dẻo và sáng bóng của dây sau công đoạn kéo rút, trước khi đưa vào sang công đoạn bện hoặc bọc nhựa.

- Môi trường để ủ đồng là lò ủ chứa khí Nitơ ở nhiệt độ cao.

- Qúa trình ủ đồng cũng cần hệ thống bơm nước làm mát để bảo vệ gioăng cao su của nắp nồi ủ khỏi hư hỏng do nhiệt. Nước sử dụng trong công đoạn này chỉ làm mát nên được thải xuống đường thoát nước chung.

d) Bện

- Bện là công đoạn tạo dây mạch cho quá trình bọc vỏ cách điện hoặc vỏ bảo vệ tiếp theo.

- Tuỳ theo từng nhóm sản phẩm với quy cách kỹ thuật và các bước công nghệ sản xuất khác nhau, có thể sử dụng các công nghệ bện sau: Bện đồng mềm (bện rối): Dùng trong sản xuất dây phôi của nhóm sản phẩm dây điện mềm, sử dụng máy bện nhiều sợi (từ 29 - 75 sợi). Bện đồng cứng: Dùng trong sản xuất dây phôi của nhóm sản phẩm cáp điện sử dụng máy bện nhiều sợi (từ 7 - 37 sợi). Bện nhóm (vặn xoắn): Dùng trong công đoạn bện nhóm, sử dụng máy bện vặn xoắn 4 bobbin:

- Tạo nhóm ruột dẫn điện trước khi bọc vỏ bảo vệ đối với nhóm sản phẩm cáp điện (SP1), trong công đoạn này, các lõi cáp được vặn chặt với nhau với bước xoắn phù hợp theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời các sợi PP (Polypropylene) sẽ được dùng để định hình tạo một tiết diện tròn cho lõi cáp. Đối với các sản phẩm cáp điện (SP1) có quấn áo giáp kim loại bảo vệ thì các lớp băng nhôm hoặc thép cũng được đồng thời cấu thành vào sản phẩm trong công đoạn này bằng thiết bị quấn băng được thiết kế lắp trong máy bện vặn xoắn.

e) Đống gói và thành phẩm

- Quy trình sản xuất tuốt lõi đồng không thải ra các chất độc hại. Việc làm nguội sản phẩm được thực hiện bằng việc giải nhiệt nước lạnh. Nước giải

nhiệt này được thu hồi và tái sử dụng (quay vòng có sử dụng hệ thống lọc các tạp chất vô cơ).

- Dầu bôi trơn trong quá trình kéo ủ cũng được tái sử dụng. Các mạt đồng tạo ra trong quá trình kéo của sản xuất cáp đồng được thu hồi dưới dạng phế liệu.

3.2.3 Phân loại đồng

Đồng là một vật liệu dễ dát mỏng, dễ uốn, có khả năng dẫn điện tốt do đó được sử dụng để chế tác nhiều dụng cụ, vật dụng. Đồ đồng cũ bỏ đi vẫn chưa hết giá trị, bởi vì đây là loại phế liệu có nhiều giá trị. Hiện nay có 3 loại phế liệu đồng phổ biến: đồng cáp, đồng đỏ và đồng vàng. Trong đó phổ biến nhất là đồng đỏ và đồng vàng.

+ Đồng đỏ là đồng nguyên chất, với màu đỏ đặc trưng của kim loại đồng nên được gọi tên là đồng đỏ. Đồng nguyên chất có độ dẻo cao và rất bền, màu sắc tươi sáng, khó bị ăn mòn, tính dẫn điện, dẫn nhiệt tốt, vì vậy đồng đỏ được dùng làm lõi dây điện và đồng hồ đo điện, role….

+ Đồng vàng (đồng thau) có tính dẻo thấp hơn đồng đỏ do là hợp kim với kẽm. Đồng vàng được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như: làm đồ trang trí, cơ khí, trang thiết bị điện, đầu đạn súng, nhạc cụ, … Đồng vàng có tính ứng dụng cao vì giá thành thấp, dễ kiếm, chất lượng tương đối ổn.

3.2.4. Quy trình tổ chức sản xuất vật liệu hàn

a) Quy trình sản xuất que hàn

Lưu đồ quy trình sản xuất que hàn

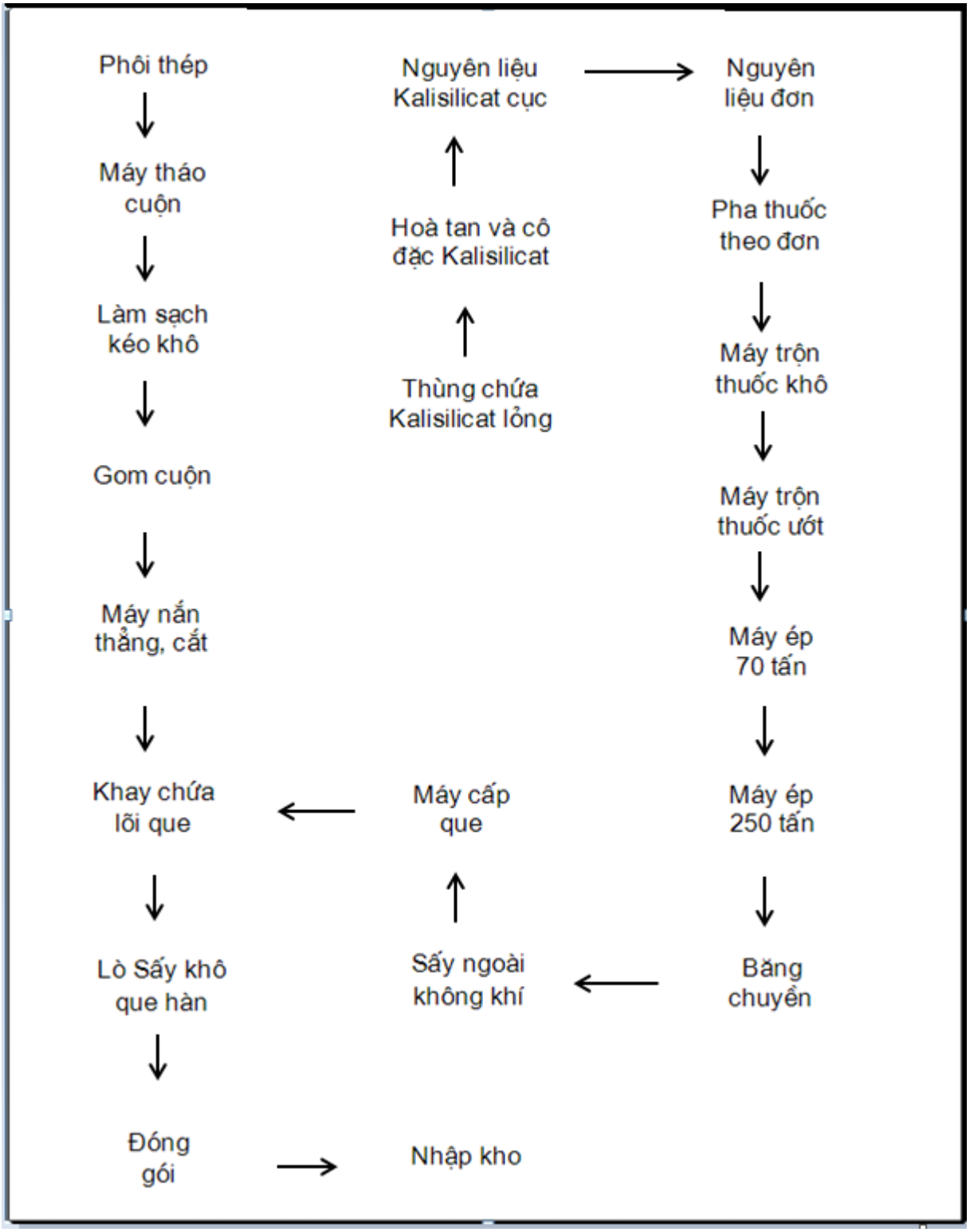

b) Thuyết minh dây chuyền sản xuất que hàn

Trong quá trình sản xuất que hàn sẽ trải qua 03 công đoạn chính sau.

❖ *Công đoạn kéo khô, nắn thẳng và cắt que hàn*

Phôi thép được nhập về với mỗi lô khoảng từ 100 – 200 tấn sau đó kiểm tra chất lượng phôi thép như thành phần hoá học và độ bền cơ tính trước khi đưa vào sản xuất. Sau khi phôi thép đã được kiểm tra sẽ được đưa vào sản xuất phôi thép được đưa vào thiết bị tháo cuộn có khối lượng khoảng 2000kg được đi qua thiết bị tháo cuộn và đi vào thiết bị gom dây trước khi đi vào máy đánh gỉ cơ học, sau đó đi ra và vào thiết bị chải lại để loại bỏ nốt những lớp gỉ chưa sạch trong máy tách cơ học sau đó nó đi qua máy kéo khô tại máy kéo khô có các Block kéo(có 8 Block kéo) và nó sẽ đi qua các Block tới những đường kính theo yêu cầu của từng loại que hàn khác nhau cuối cùng phôi đi qua máy cuộn lại với khối lượng khoảng 800kg.

Từ những cuộn dây có kích thước đã định cỡ có khối lượng khoảng 800 kg sẽ được đưa vào máy nắn thẳng và cắt que với các kích thước que chiêu dài quy định sau khi được nắn thẳng và cắt thành que hàn các que hàn được cho vào giá đựng và chuyển tới máy cấp que.

❖ *Công đoạn hoà tan nước thuỷ tinh Kalisilicat.*

Chất kết dính(nước thuỷ tinh) được sản xuất bằng hệ thống hoà tan nước thuỷ tinh. Thuỷ tinh cục sau khi được mua về với các kích thước cục khác nhau sau đó được nghiền nhỏ tới kích thước phù hợp và được đưa vào nồi hoà tan với khoảng 25 - 30Be và sau đó xả ra bể lắng tiếp đó dùng máy bơm hút lên thùng cô đặc có cánh khuấy tại đây diễn ra quá trình cô đặc nước thuỷ tinh đã được hoà tan đạt tới khối lượng riêng và độ nhớt theo yêu cầu là khoảng 38Be cuối cùng thuỷ tinh lỏng được xả xuống bể thành phẩm tại bể thành phẩm này nước thuỷ tinh sẽ được nguội đến nhiệt độ môi trường và sau đó dùng máy bơm, bơm vào các téc chứa mang về xưởng sản xuất.

❖ *Công đoạn pha chế thuốc hàn từ các nguyên vật lệu đơn.*

Từ các nguyên vật liệu đơn lẻ sẽ được pha theo đơn thuốc của từng sản phẩm và sau đó tiến hành trộn khô với thời gian từ 20 - 25 phút thì sẽ được đưa ra với các bao nhỏ 50 kg/ bao hoặc các bạn có khối lượng 1000kg.

Thuốc hàn đã được trộn khô sẵn với khối lượng ở trong bao 50kg hoặc 1000kg, sau đó được cân và đưa vào máy trộn ướt với một khối lượng nhất định và từ đây ta tiến hành trộn ướt bằng cách cho nước thuỷ tinh đảm bảo chất lượng vào trộn với thuốc đã trộn khô sẵn với tỷ lệ nước thuỷ tinh thích hợp cho phù hợp với từng loại sản phẩm, thời gian trôn ướt khoảng từ 10 - 15 phút thì sẽ được đưa ra xe đựng thuốc đã trộn ướt.

Sau khi đã thuốc đã được trộn ướt dùng xe đựng thuốc mang tới máy ép 70tấn ép thành các bánh có kích thước đường kính bánh 20 cm và chiều dài khoảng 20 - 25 cm và được đưa vào máy ép 250 tấn.

Sau khi thuốc đã được ép thành bánh và chuyển vào máy ép 250 tấn và que hàn đã được cắt và được chuyển vào máy cấp người ta bắt đầu tiến hành sản xuất que hàn. Tại đây thuốc và phôi que hàn sẽ được ép đồng thời ra sản phẩm que hàn sau đó nó đi qua băng tải ra thiết bị chải đầu đuôi que hàn, thiết bị đánh dấu mác sản phẩm trước khi dùng giá đựng các sản phẩm que hàn làm khô ngoài không khí.

Sau khi các sản phẩm được làm khô ngoài không khí với thời gian nhất định để các sản phẩm khô thì được đưa vào lò sấy tại lò sấy cũng phụ thuộc vào đường kính và loại sản phẩm mà ta có các thời gian sấy và nhiệt độ sấy khác nhau sau khi sấy được làm nguội sản phẩm trong nhà các quạt gió trước khi đưa ra ngoài và được đóng gói sản phẩm trước khi sử dụng.

Sản phẩm que hàn điện có kích thước đường kính :

2,50 x 350; 3,25 x 350; 4,00 x 400; 5,00 x 450 mm

Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.1.1. Phương án giải phóng mặt bằng.

Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

4.1.2. Phương án tái định cư.

Dự án không tính đến phương án trên.

4.1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

4.2. Các phương án xây dựng công trình.

Các danh mục xây dựng công trình đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

Danh mục công trình xây dựng và thiết bị của dự án

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
	Xây dựng	**70000**	
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15000	m^2
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30500	m^2
3	Văn phòng	400	m^2
4	Khu nhà kho	500	m^2
5	Nhà để xe	300	m^2

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
6	Khu nhà vệ sinh	150	m^2
7	Nhà bảo vệ	40	m^2
8	Giao thông nội bộ	1500	m^2
9	Cảnh quan cây xanh	21610	m^2
	Hệ thống tổng thể		
10	Hệ thống cấp nước tổng thể		Hệ thống
11	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
12	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
13	Hệ thống PCCC		Hệ thống
II	**Thiết bị**		
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ
2	Thiết bị máy móc		Trọn Bộ
3	Thiết bị nhà xưởng		Trọn Bộ
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ

4.3. Phương án tổ chức thực hiện.

4.3.1. Các phương án kiến trúc.

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.

4.3.2. Phương án quản lý, khai thác.

Chủ đầu tư trực tiếp quản lý triển khai thực hiện và thành lập bộ phận điều hành hoạt động của dự án.

4.3.4. Giải pháp về chính sách của dự án.

Trước khi dự án đi vào hoạt động, chủ đầu tư sẽ lập kế hoạch tuyển dụng lao động kỹ thuật và lao động phổ thông trong khu vực dự án. Phương án nhân sự dự kiến: (1000 đồng).

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	20.000	240.000	51.600	291.600
2	Ban quản lý, điều hành	3	12.000	432.000	92.880	524.880
3	Công, nhân viên	50	6.000	3.600.000	774.000	4.374.000
	Cộng	**54**	**38.000**	**4.272.000**	**918.480**	**5.190.480**

4.4. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý dự án.

+ Tiến độ thực hiện: 12 tháng kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:
+ Thời gian chuẩn bị đầu tư: 6 tháng
+ Thời gian lắp đặt hoàn thành dự án: 6 tháng.
+ Chủ đầu tư trực tiếp đầu tư và khai thác dự án.

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG – GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ VÀ YÊU CẦU AN NINH QUỐC PHÒNG

5.1. Đánh giá tác động môi trường.

Về việc thực hiện dự án trong khu vực có tác động đến môi trường và kinh tế xã hội cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực. Trong phần báo cáo này chỉ nêu những tác động chính có tính chất định tính, định lượng được.

Nguồn gây tác động đến môi trường ở các giai đoạn thực hiện dự án.

+ Giai đoạn xây dựng.

+ Giai đoạn dự án đi vào hoạt động.

5.1.1. Các loại chất thải phát sinh.

Khí thải.

✓ **Bụi.**

+ Trong giai đoạn thi công, nguồn gốc gây ra bụi chủ yếu là do quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, bốc dở vật liệu xây dựng, quá trình phối trộn nghiền, sàng,…Tuy nhiên, trong giai đoạn thi công, do có quy mô nhỏ nên lượng xe thi công không nhiều, các loại xe tham gia thi công sẽ được các cơ quan có chức năng kiểm định và còn đang trong thời gian hoạt động nên ít ảnh hưởng đến môi trường.

+ Trong giai đoạn hoạt động của dự án, việc phát sinh bụi là rất ít.

✓ **Khí.**

+ Trong quá trình thi công, khí thải sinh ra do các loại xe cơ giới, các loại máy móc trên công trường gây ra…

+ Trong giai đoạn hoạt động: các loại xe phục vụ các chuyên gia và nhân viên làm việc tại khu dự án. Nhưng mức độ gây ô nhiễm không khí không đáng kể. Các động cơ trong khi vận hành thải vào không khí gồm các khí như: CO, CO_2., NO_2, SO_2 và bụi đất.

Nước thải

+ Trong giai đoạn thi công: Nước thải chủ yếu là do nước mưa rửa trôi bụi đất, dầu nhờn thất thoát từ các loại xe, máy móc, thiết bị,…

+ Trong giai đoạn hoạt động: Trong quá trình hoạt động lượng nước thải của Khu thực nghiệm là không đáng kể.

Chất thải rắn.

+ Trong giai đoạn thi công: Các chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công như: gạch vỡ, tấm lợp, sà bần,…

+ Trong giai đoạn hoạt động: các chất thải rắn sinh ra bao gồm các chất thải rắn sinh hoạt, phế liệu, phế phẩm từ sản xuất (bao bì, ve chai, giá thể thừa,…) bị rơi rớt khi sử dụng,…

Chất thải khác

+ Dầu nhớt do rò rỉ từ hoạt động của máy móc, thiết bị khi hoạt động.

+ Tiếng ồn do hoạt động của máy móc và nhiệt độ trong quá trình thi công công trình sẽ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của những người vận hành.

+ Trong giai đoạn hoạt động của dự án: Không sử dụng máy móc lớn nên tiếng ồn là không đáng ngại.

5.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

Biện pháp xử lý chất thải.

✓ **Khí thải.**

Để khống chế ô nhiễm tại các nguồn phát sinh bụi, khí thải trong quá trình thi công ta có thể thực hiện các giải pháp sau:

+ Sử dụng xe, máy thi công có lượng khí thải, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép.

+ Trong quá trình thi công coi trọng công tác vệ sinh công nghiệp như tưới nước tạo ẩm để hạn chế bụi trong các bãi chứa nguyên liệu. Thu gom và tưới nước thường xuyên các tuyến đường vận chuyển gây rơi vãi cát, đất, gây bụi …

+ Thực hiện che chắn giữa khu vực dự án và xung quanh bằng hàng rào che chắn. Mặt khác trong quá trình hoạt động dự án sẽ áp dụng giải pháp trồng cây xanh xung quanh để hạn chế sự lan tỏa của bụi và tiếng ồn.

Để khống chế ô nhiễm khí bụi phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án:

+ Đối với giai đoạn hoạt động của dự án hầu như lượng bụi, tiếng ồn là không đáng kể.

✓ **Nước thải.**

+ Trong giai đoạn thi công: Cần kiểm tra kỹ xe, máy móc, thiết bị trước khi sử dụng để tránh việc rò rỉ dầu nhớt khi vận hành

+ Xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân, nhân viên bằng các hầm tự hoại 2 ngăn.

✓ **Chất thải rắn.**

Trong quá trình thi công: Các chất thải rắn như gạch vỡ, tấm lợp, sà bần sẽ được sử dụng để san lấp mặt bằng ngay trong quá trình xây dựng.

Trong giai đoạn hoạt động:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, phế liệu từ sản xuất (bào bì, ve chai,…) phải được thu gom xử lý bằng cách chôn lấp hoặc kết hợp với các đơn vị môi trường trong khu vực để xử lý.

✓ ***Các chất thải khác.***

+ Cần kiểm tra xe, máy móc, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng để tránh thất thoát xăng dầu, nhớt gây ô nhiễm môi trường.

+ Trong quá trình thi công: cần tiến hành che chắn, trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn.

5.1.3. Phương án phòng chống sự cố vệ sinh và an toàn lao động.

Vấn đề vệ sinh an toàn lao động: ngoài các phương án khống chế như trên nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đối với sức khỏe của công nhân tại khu vực thực hiện dự án còn có các phương pháp sau:

+ Kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ.

+ Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y Tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho cộng đồng.

+ Đào tạo và cung cấp thông tin về an toàn lao động.

Trong quá trình thực hiện, dự án sẽ tuân thủ theo đúng qui định của nhà nước về vấn đề môi trường, theo dõi giám sát các thông số về môi trường để có phương án xử lý kịp thời.

5.2. Giải pháp phòng chống cháy nổ.

Sử dụng hệ thống chữa cháy vách tường. Dự án trang bị thêm các thiết bị chữa cháy bằng tay (bình bọt) + chậu cát được bố trí một cách hợp lý theo tiêu chuẩn hiện hành.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ –NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

6.1. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn của dự án.

a) Cơ sở pháp lý

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 20%, vốn vay 80%. Công ty sẽ thu xếp với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Với vốn đi vay chiếm tới 80% nguồn vốn đầu tư của dự án, do đó Công ty có định hướng cho việc thu xếp vốn để không ảnh hưởng đến tiến độ dự án

Sơ bộ tổng mức đầu tư cho dự án đầu tư xây dựng dự Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành công nghiệp phụ trợ được lập dựa trên:

Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ, về việc Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ, về việc Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/06/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2013;

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các Nhà cung cấp vật tư thiết bị.

b) Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại màu và ngành

công nghiệp phụ trợ làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí 5% và lãi vay trong thời gian xây dựng.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa…

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.

- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;

- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;

- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;

- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết, tổng thầu xây dựng;

- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng **5%** chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

Bảng tổng mức chi phí đầu tư

ĐVT: 1.000 VND

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
	Xây dựng	**70000**			**109.091.818**	**10.909.182**	**120.001.000**
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15000	m^2	1.980	27.000.000	2.700.000	29.700.000
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30500	m^2	1.980	54.900.000	5.490.000	60.390.000
3	Văn phòng	400	m^2	3.220	1.170.909	117.091	1.288.000
4	Khu nhà kho	500	m^2	1.550	704.545	70.455	775.000
5	Nhà để xe	300	m^2	1.050	286.364	28.636	315.000
6	Khu nhà vệ sinh	150	m^2	1.550	211.364	21.136	232.500

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
7	Nhà bảo vệ	40	m^2	1.550	56.364	5.636	62.000
8	Giao thông nội bộ	1500	m^2	750	1.022.727	102.273	1.125.000
9	Cảnh quan cây xanh	21610	m^2	350	6.875.909	687.591	7.563.500
	Hệ thống tổng thể				-	-	
10	Hệ thống cấp nước tổng thể		Hệ thống	6.200.000	5.636.364	563.636	6.200.000
11	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống	5.200.000	4.727.273	472.727	5.200.000
12	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống	4.500.000	4.090.909	409.091	4.500.000
13	Hệ thống PCCC		Hệ thống	2.650.000	2.409.091	240.909	2.650.000
II	**Thiết bị**				**90.909.091**	**9.090.909**	**100.000.000**
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ	3.000.000	2.727.273	272.727	3.000.000

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
2	Thiết bị máy móc		Trọn Bộ	75.000.000	68.181.818	6.818.182	75.000.000
3	Thiết bị nhà xưởng		Trọn Bộ	19.500.000	17.727.273	1.772.727	19.500.000
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ	2.500.000	2.272.727	227.273	2.500.000
III	**Chi phí quản lý dự án**		**3,108**	**(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%**	**6.216.028**	**621.603**	**6.837.631**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**11.122.801**	**1.112.280**	**12.835.081**
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,566	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	1.132.005	113.201	1.245.206
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,943	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	1.886.009	188.601	2.074.609
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		2,200	GXDtt * ĐMTL%	2.400.020	240.002	2.640.022
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1,210	GXDtt * ĐMTL%	1.320.011	132.001	1.452.012
5	Chi phí thẩm tra báo cáo		0,064				

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
	nghiên cứu tiền khả thi			(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	128.001	12.800	140.801
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0,182	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	364.002	36.400	400.402
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,189	GXDtt * ĐMTL%	206.184	20.618	226.802
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,183	GXDtt * ĐMTL%	199.638	19.964	219.602
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,598	GXDtt * ĐMTL%	2.834.205	283.421	3.117.626
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,718	GTBtt * ĐMTL%	652.727	65.273	718.000
12	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		**TT**		545.455	54.545	600.000
V	**Vốn lưu động**		**TT**		54.545.455	5.454.545	**60.000.000**
VI	**Chi phí đất**		**TT**		92.272.727	9.227.273	**101.500.000**
VI	**Chi phí san lấp mặt bằng**		**TT**				

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
I					11.454.545	1.145.455	**12.600.000**
VIII	**Dự phòng phí**		**5%**		**18.780.623**	**1.878.062**	**20.688.686**
Tổng cộng					**290.665.816**	**29.066.582**	**434.462.398**

6.2. Khả năng thu xếp vốn.

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Vốn tự có	86.892.480	20,00%
2	Vốn vay tín dụng	347.569.918	80,00%
3	Tổng	434.462.398	100,00%

6.3. Phân tích hiệu quả về mặt kinh tế của dự án.

6.3.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

1. Tổng mức đầu tư của dự án: **434.462.398.000 đồng.**

(Bốn trăm ba mươi tư tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

+ Vốn tự có (20%) : 86.892.480.000 đồng.

+ Vốn vay tín dụng (80%) : 347.569.918.000 đồng.

2. Dự kiến nguồn doanh thu của dự án, chủ yếu thu từ các nguồn như sau:

- *Doanh thu từ nhà máy*
- *Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng sản xuất*
- *Doanh thu từ các hạng mục khá*

3. Dự kiến đầu vào của dự án.

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
1	Chi phí khấu hao TSCD	""	Bảng tính
2	Chi phí bảo trì thiết bị	""	Bảng tính

	Chi phí đầu vào của dự án	%	Khoản mục
3	Chi phí nguyên vật liệu	60%	Doanh thu
4	Chi phí lãi vay	""	Bảng tính
5	Chi phí quản lý	5%	Doanh thu
6	Chi phí lương	""	Bảng tính

	Chế độ thuế	%
1	Thuế TNDN	20

6.3.2. Phương án vay

- Số tiền: 347.569.918.000 đồng
- Thời hạn: 10 năm (120 tháng).
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).

Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

6.3.3. Các thông số tài chính của dự án.

3.1. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

KN hoàn vốn = (LN sau thuế + khấu hao)/Vốn đầu tư.

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 9,97 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 9,97 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 7 đã thu hồi được vốn. Do đó ta phải xã định số tháng của năm thứ 6.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi/thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn của dự án là 5 năm 9 tháng kể từ ngày hoạt động.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

3.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy PIp = 2,18 cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 2,18 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=Tp} CFt(P/F, i\%, Tp)$$

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (T_p) (hệ số chiết khấu 9,4%).

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 8 đã hoàn được vốn và có dư.

Kết quả tính toán: Tp = 7 năm 7 tháng tính từ ngày hoạt động.

3.3. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

+ P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
+ CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.

Hệ số chiết khấu mong muốn 9,4%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 495.255.550.000** đồng. Như vậy chỉ trong vòng 49 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư qui về hiện giá thuần là: **495.255.550.000** đồng > 0 chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

3.4. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 16,428 > 9,4%**như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. Kết luận.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

+ Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.

+ Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng 19 tỷ đồng, thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.

+ Góp phần "Phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế".

II. Đề xuất và kiến nghị.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai các bước theo đúng tiến độ và quy định. Để dự án sớm đi vào hoạt động.

- Kính đề nghị các cơ quan có liên quan, quan tâm giúp đỡ để Dự án sớm được triển khai và đi vào hoạt động./.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

ĐVT:1.000 đồng

Phụ lục 1 Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn của dự án thực hiện dự án

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
	Xây dựng	**70000**			**109.091.818**	**10.909.182**	**120.001.000**
1	Nhà xưởng sản xuất 1	15000	m^2	1.980	27.000.000	2.700.000	29.700.000
2	Nhà xưởng sản xuất 2	30500	m^2	1.980	54.900.000	5.490.000	60.390.000
3	Văn phòng	400	m^2	3.220	1.170.909	117.091	1.288.000
4	Khu nhà kho	500	m^2	1.550	704.545	70.455	775.000
5	Nhà để xe	300	m^2	1.050	286.364	28.636	315.000
6	Khu nhà vệ sinh	150	m^2	1.550	211.364	21.136	232.500
7	Nhà bảo vệ	40	m^2				

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
				1.550	56.364	5.636	62.000
8	Giao thông nội bộ	1500	m^2	750	1.022.727	102.273	1.125.000
9	Cảnh quan cây xanh	21610	m^2	350	6.875.909	687.591	7.563.500
	Hệ thống tổng thể				-	-	
10	Hệ thống cấp nước tổng thể		Hệ thống	6.200.000	5.636.364	563.636	6.200.000
11	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống	5.200.000	4.727.273	472.727	5.200.000
12	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống	4.500.000	4.090.909	409.091	4.500.000
13	Hệ thống PCCC		Hệ thống	2.650.000	2.409.091	240.909	2.650.000
II	**Thiết bị**				**90.909.091**	**9.090.909**	**100.000.000**
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ	3.000.000	2.727.273	272.727	3.000.000

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
2	Thiết bị máy móc		Trọn Bộ	75.000.000	68.181.818	6.818.182	75.000.000
3	Thiết bị nhà xưởng		Trọn Bộ	19.500.000	17.727.273	1.772.727	19.500.000
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ	2.500.000	2.272.727	227.273	2.500.000
III	**Chi phí quản lý dự án**		**3,108**	**(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%**	**6.216.028**	**621.603**	**6.837.631**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**11.122.801**	**1.112.280**	**12.835.081**
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,566	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	1.132.005	113.201	1.245.206
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,943	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	1.886.009	188.601	2.074.609
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		2,200	GXDtt * ĐMTL%	2.400.020	240.002	2.640.022
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1,210	GXDtt * ĐMTL%	1.320.011	132.001	1.452.012
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,064	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	128.001	12.800	140.801

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0,182	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	364.002	36.400	400.402
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,189	GXDtt * ĐMTL%	206.184	20.618	226.802
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,183	GXDtt * ĐMTL%	199.638	19.964	219.602
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,598	GXDtt * ĐMTL%	2.834.205	283.421	3.117.626
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,718	GTBtt * ĐMTL%	652.727	65.273	718.000
12	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		**TT**		545.455	54.545	600.000
V	**Vốn lưu động**		**TT**		54.545.455	5.454.545	**60.000.000**
VI	**Chi phí đất**		**TT**		92.272.727	9.227.273	**101.500.000**
VII	**Chi phí san lấp mặt bằng**		**TT**		11.454.545	1.145.455	**12.600.000**
VIII	**Dự phòng phí**		**5%**		**18.780.623**	**1.878.062**	**20.688.686**

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
Tổng cộng					**290.665.816**	**29.066.582**	**434.462.398**

Phụ lục 2 Bảng tính khấu hao hàng năm của dự án.

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
0	**Xây dựng**	**159.644.398**	**15**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**
1	Nhà xưởng sản xuất 1	39.511.659	15	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111
2	Nhà xưởng sản xuất 2	80.340.374	15	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025
3	Văn phòng	1.713.502	15	114.233	114.233	114.233	114.233	114.233
4	Khu nhà kho	1.031.028	15	68.735	68.735	68.735	68.735	68.735
5	Nhà để xe	419.063	15	27.938	27.938	27.938	27.938	27.938
6	Khu nhà vệ sinh	309.308	15	20.621	20.621	20.621	20.621	20.621
7	Nhà bảo vệ	82.482	15	5.499	5.499	5.499	5.499	5.499
8	Giao thông nội bộ	1.496.654	15	99.777	99.777	99.777	99.777	99.777
9	Cảnh quan cây xanh	10.062.170	15	670.811	670.811	670.811	670.811	670.811
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
10	Hệ thống cấp nước tổng thể	8.248.225	15	549.882	549.882	549.882	549.882	549.882

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
11	Hệ thống cấp điện tổng thể	6.917.866	15	461.191	461.191	461.191	461.191	461.191
12	Hệ thống thoát nước tổng thể	5.986.615	15	399.108	399.108	399.108	399.108	399.108
13	Hệ thống PCCC	3.525.451	15	235.030	235.030	235.030	235.030	235.030
II	**Thiết bị**	**100.718.000**	**8**	**12.589.750**	**12.589.750**	**12.589.750**	**12.589.750**	**12.589.750**
1	Thiết bị văn phòng	3.021.540	8	377.693	377.693	377.693	377.693	377.693
2	Thiết bị máy móc	75.538.500	8	9.442.313	9.442.313	9.442.313	9.442.313	9.442.313
3	Thiết bị nhà xưởng	19.640.010	8	2.455.001	2.455.001	2.455.001	2.455.001	2.455.001
4	Thiết bị khác	2.517.950	8	314.744	314.744	314.744	314.744	314.744
Tổng cộng		**260.362.398**		**23.232.710**	**23.232.710**	**23.232.710**	**23.232.710**	**23.232.710**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
0	**Xây dựng**	**159.644.398**	**15**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
1	Nhà xưởng sản xuất 1	39.511.659	15	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111
2	Nhà xưởng sản xuất 2	80.340.374	15	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025
3	Văn phòng	1.713.502	15	114.233	114.233	114.233	114.233	114.233
4	Khu nhà kho	1.031.028	15	68.735	68.735	68.735	68.735	68.735
5	Nhà để xe	419.063	15	27.938	27.938	27.938	27.938	27.938
6	Khu nhà vệ sinh	309.308	15	20.621	20.621	20.621	20.621	20.621
7	Nhà bảo vệ	82.482	15	5.499	5.499	5.499	5.499	5.499
8	Giao thông nội bộ	1.496.654	15	99.777	99.777	99.777	99.777	99.777
9	Cảnh quan cây xanh	10.062.170	15	670.811	670.811	670.811	670.811	670.811
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
10	Hệ thống cấp nước tổng thể	8.248.225	15	549.882	549.882	549.882	549.882	549.882
11	Hệ thống cấp điện tổng thể	6.917.866	15	461.191	461.191	461.191	461.191	461.191

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
12	Hệ thống thoát nước tổng thể	5.986.615	15	399.108	399.108	399.108	399.108	399.108
13	Hệ thống PCCC	3.525.451	15	235.030	235.030	235.030	235.030	235.030
II	**Thiết bị**	**100.718.000**	**8**	**12.589.750**	**12.589.750**	**12.589.750**	0	**0**
1	Thiết bị văn phòng	3.021.540	8	377.693	377.693	377.693		
2	Thiết bị máy móc	75.538.500	8	9.442.313	9.442.313	9.442.313	0	0
3	Thiết bị nhà xưởng	19.640.010	8	2.455.001	2.455.001	2.455.001	0	0
4	Thiết bị khác	2.517.950	8	314.744	314.744	314.744	0	0
Tổng cộng		**260.362.398**		**23.232.710**	**23.232.710**	**23.232.710**	**10.642.960**	**10.642.960**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
0	**Xây dựng**	**159.644.398**	**15**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**
1	Nhà xưởng sản xuất 1	39.511.659	15	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111	2.634.111
2	Nhà xưởng sản xuất 2	80.340.374	15	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025	5.356.025

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
3	Văn phòng	1.713.502	15	114.233	114.233	114.233	114.233	114.233
4	Khu nhà kho	1.031.028	15	68.735	68.735	68.735	68.735	68.735
5	Nhà để xe	419.063	15	27.938	27.938	27.938	27.938	27.938
6	Khu nhà vệ sinh	309.308	15	20.621	20.621	20.621	20.621	20.621
7	Nhà bảo vệ	82.482	15	5.499	5.499	5.499	5.499	5.499
8	Giao thông nội bộ	1.496.654	15	99.777	99.777	99.777	99.777	99.777
9	Cảnh quan cây xanh	10.062.170	15	670.811	670.811	670.811	670.811	670.811
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
10	Hệ thống cấp nước tổng thể	8.248.225	15	549.882	549.882	549.882	549.882	549.882
11	Hệ thống cấp điện tổng thể	6.917.866	15	461.191	461.191	461.191	461.191	461.191
12	Hệ thống thoát nước tổng thể	5.986.615	15	399.108	399.108	399.108	399.108	399.108
13	Hệ thống PCCC	3.525.451	15	235.030	235.030	235.030	235.030	235.030
II	**Thiết bị**	**100.718.000**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
1	Thiết bị văn phòng	3.021.540	8					
2	Thiết bị máy móc	75.538.500	8	0	0	0	0	0
3	Thiết bị nhà xưởng	19.640.010	8	0	0	0	0	0
4	Thiết bị khác	2.517.950	8	0	0	0	0	0
Tổng cộng		**260.362.398**		**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**	**10.642.960**

Phụ lục 3 Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm của dự án.

TT	Khoản mục	Năm	1	2	3	4	5
I	**Tổng doanh thu hằng năm**	**1000đ/năm**	**123.270.000**	**140.880.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**
1	Doanh thu từ nhà máy	1000đ	47.250.000	54.000.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000
-	Số lượng	Tấn/ Năm	900	900	900	900	900
-	Đơn giá	*1000 đồng*	75.000	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
-	Công suất	%	70%	80%	90%	90%	90%
2	Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	*1000đ*	74.725.000	85.400.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000
-	Diện tích	m2	30.500	*30.500*	*30.500*	*30.500,0*	*30.500,0*
-	Đơn giá	*1000đ/ năm*	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	Công suất	%	70%	80%	90%	90%	90%
3	Doanh thu từ cho thuê nhà kho, văn phòng	*1000đ*	*1.295.000*	*1.480.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*
-	Diện tích	m2	500	500	500	500	500
-	Đơn giá	*1.000đ/ năm*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*
-	Công suất	%	*70%*	*80%*	*90%*	*90%*	*90%*
II	**Tổng chi phí hằng**	**1000đ/năm**	**97.713.682**	**102.644.182**	**103.712.794**	**99.850.906**	**95.989.018**

TT	Khoản mục năm	Năm	1	2	3	4	5
1	Chi phí khấu hao TSCD	""	23.232.710	23.232.710	23.232.710	23.232.710	23.232.710
2	Chi phí bảo trì thiết bị	""	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Chi phí nguyên vật liệu	60%	28.350.000	32.400.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000
4	Chi phí lãi vay	""	34.756.992	34.756.992	30.895.104	27.033.216	23.171.328
5	Chi phí quản lý	5%	6.163.500	7.044.000	7.924.500	7.924.500	7.924.500
6	Chi phí lương	""	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480
III	**Lợi nhuận trước thuế**		**25.556.318**	**38.235.818**	**54.777.206**	**58.639.094**	**62.500.982**
IV	**Thuế TNDN**		**5.111.264**	**7.647.164**	**10.955.441**	**11.727.819**	**12.500.196**
V	**Lợi nhuận sau thuế**		**20.445.055**	**30.588.655**	**43.821.765**	**46.911.275**	**50.000.786**

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
I	**Tổng doanh thu hằng năm**	**1000đ/năm**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**
1	Doanh thu từ nhà máy	1000đ	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000
-	Số lượng	Tấn/ Năm	900	900	900	900	900

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
-	Đơn giá	*1000 đồng*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%
2	Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	*1000đ*	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000
-	Diện tích	m2	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*
-	Đơn giá	*1000đ/ năm*	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%
3	Doanh thu từ cho thuê nhà kho, văn phòng	*1000đ*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*
-	Diện tích	m2	500	500	500	500	500
-	Đơn giá	*1.000đ/ năm*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*
-	Công suất	%	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*
II	**Tổng chi phí hằng năm**	**1000đ/năm**	**92.127.130**	**88.265.242**	**84.403.354**	**67.951.716**	**64.089.828**
1	Chi phí khấu hao TSCD	""	23.232.710	23.232.710	23.232.710	10.642.960	10.642.960
2	Chi phí bảo trì thiết bị	""	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Chi phí nguyên vật liệu	60%	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000
4	Chi phí lãi vay	""	19.309.440	15.447.552	11.585.664	7.723.776	3.861.888

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
5	Chi phí quản lý	5%	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500
6	Chi phí lương	""	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480
III	**Lợi nhuận trước thuế**		**66.362.870**	**70.224.758**	**74.086.646**	**90.538.284**	**94.400.172**
IV	**Thuế TNDN**		**13.272.574**	**14.044.952**	**14.817.329**	**18.107.657**	**18.880.034**
V	**Lợi nhuận sau thuế**		**53.090.296**	**56.179.807**	**59.269.317**	**72.430.627**	**75.520.138**

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
I	**Tổng doanh thu hằng năm**	**1000đ/năm**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**
1	Doanh thu từ nhà máy	1000đ	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000
-	Số lượng	Tấn/ Năm	900	900	900	900	900
-	Đơn giá	*1000 đồng*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%
2	Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	*1000đ*	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000
-	Diện tích	m2	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*
-	Đơn giá	*1000đ/ năm*	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
3	Doanh thu từ cho thuê nhà kho, văn phòng	*1000đ*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*
-	Diện tích	m2	500	500	500	500	500
-	Đơn giá	*1.000đ/ năm*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*
-	Công suất	%	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*
II	**Tổng chi phí hằng năm**	**1000đ/năm**	**60.227.940**	**60.227.940**	**60.227.940**	**60.227.940**	**60.227.940**
1	Chi phí khấu hao TSCD	""	10.642.960	10.642.960	10.642.960	10.642.960	10.642.960
2	Chi phí bảo trì thiết bị	""	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Chi phí nguyên vật liệu	60%	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000
4	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
5	Chi phí quản lý	5%	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500
6	Chi phí lương	""	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480
III	**Lợi nhuận trước thuế**		**98.262.060**	**98.262.060**	**98.262.060**	**98.262.060**	**98.262.060**
IV	**Thuế TNDN**		**19.652.412**	**19.652.412**	**19.652.412**	**19.652.412**	**19.652.412**
V	**Lợi nhuận sau thuế**		**78.609.648**	**78.609.648**	**78.609.648**	**78.609.648**	**78.609.648**

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
I	**Tổng doanh thu hằng năm**	**1000đ/năm**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**	**158.490.000**
1	Doanh thu từ nhà máy	1000đ	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000
-	Số lượng	Tấn/ Năm	900	900	900	900	900
-	Đơn giá	*1000 đồng*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%
2	Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	*1000đ*	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000	96.075.000
-	Diện tích	m2	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*	*30.500,0*
-	Đơn giá	*1000đ/ năm*	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	Công suất	%	90%	90%	90%	90%	90%
3	Doanh thu từ cho thuê nhà kho, văn phòng	*1000đ*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*	*1.665.000*
-	Diện tích	m2	500	500	500	500	500
-	Đơn giá	*1.000đ/ năm*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*	*3.700*
-	Công suất	%	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*	*90%*
II	**Tổng chi phí hằng năm**	**1000đ/năm**	**49.584.980**	**49.584.980**	**49.584.980**	**49.584.980**	**49.584.980**

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
1	Chi phí khấu hao TSCD	""	-	-	-	-	-
2	Chi phí bảo trì thiết bị	""	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Chi phí nguyên vật liệu	60%	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000	36.450.000
4	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
5	Chi phí quản lý	5%	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500	7.924.500
6	Chi phí lương	""	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480	5.190.480
III	**Lợi nhuận trước thuế**		**108.905.020**	**108.905.020**	**108.905.020**	**108.905.020**	**108.905.020**
IV	**Thuế TNDN**		**21.781.004**	**21.781.004**	**21.781.004**	**21.781.004**	**21.781.004**
V	**Lợi nhuận sau thuế**		**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**

Phụ lục 4 Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm của dự án.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	347.569.918	347.569.918	308.951.039	270.332.159	231.713.279
2	Trả nợ gốc hằng năm	-	38.618.880	38.618.880	38.618.880	38.618.880
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	34.756.992	34.756.992	30.895.104	27.033.216	23.171.328
4	**Dư nợ gốc cuối kỳ**	**347.569.918**	**308.951.039**	**270.332.159**	**231.713.279**	**193.094.399**

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm				
		6	**7**	**8**	**9**	**10**
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	193.094.399	154.475.519	115.856.639	77.237.760	38.618.880
2	Trả nợ gốc hằng năm	38.618.880	38.618.879,83	38.618.879,83	38.618.879,83	38.618.879,83
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	19.309.440	15.447.551,93	11.585.663,95	7.723.775,97	3.861.887,98
4	**Dư nợ gốc cuối kỳ**	**154.475.519**	**115.856.639**	**77.237.760**	**38.618.880**	**0**

Phụ lục 5 Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án (năm) 1.000 đồng				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
	Số tiền dự án dùng trả nợ	43.677.764	53.821.364	67.054.475	70.143.985	73.233.496
I	Dư nợ đầu kỳ	347.569.918	347.569.918	308.951.039	270.332.159	231.713.279
1	*Lợi nhuận dùng trả nợ*	20.445.055	30.588.655	43.821.765	46.911.275	50.000.786
2	*Giá vốn dùng trả nợ*	23.232.710	23.232.710	23.232.710	23.232.710	23.232.710
II	Dư nợ cuối kỳ	347.569.918	308.951.039	270.332.159	231.713.279	193.094.399
III	Khả năng trả nợ (%)	125,7%	73,4%	96,5%	106,8%	118,5%

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án (năm) 1.000 đồng				
		6	**7**	**8**	**9**	**10**
	Số tiền dự án dùng trả nợ	76.323.006	89.595.580	93.457.468	97.319.356	101.181.244
I	Dư nợ đầu kỳ	193.094.399	154.475.519	115.856.639	77.237.760	38.618.880
1	*Lợi nhuận dùng trả nợ*	53.090.296	66.362.870	70.224.758	74.086.646	90.538.284
2	*Giá vốn dùng trả nợ*	23.232.710	23.232.710	23.232.710	23.232.710	10.642.960
II	Dư nợ cuối kỳ	154.475.519	115.856.639	77.237.760	38.618.880	0
III	Khả năng trả nợ (%)	131,8%	165,71%	186,15%	210,00%	238,18%

Khả năng trả nợ trung bình	**145%**

Phụ lục 6 Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án.

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Chênh lệch
Thứ 0	434.462.398	0	-		0	-434.462.398
Thứ 1		20.445.055	23.232.710	34.756.992	78.434.756	78.434.756
Thứ 2		30.588.655	23.232.710	34.756.992	88.578.356	88.578.356
Thứ 3		43.821.765	23.232.710	30.895.104	97.949.579	97.949.579
Thứ 4		46.911.275	23.232.710	27.033.216	97.177.201	97.177.201
Thứ 5		50.000.786	23.232.710	23.171.328	96.404.824	96.404.824
Thứ 6		53.090.296	23.232.710	19.309.440	95.632.446	95.632.446
Thứ 7		56.179.807	23.232.710	15.447.552	94.860.068	94.860.068
Thứ 8		59.269.317	23.232.710	11.585.664	94.087.691	94.087.691
Thứ 9		72.430.627	10.642.960	7.723.776	90.797.363	90.797.363
Thứ 10		75.520.138	10.642.960	3.861.888	90.024.986	90.024.986
Thứ 11		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	89.252.608
Thứ 12		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	89.252.608
Thứ 13		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	89.252.608
Thứ 14		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	89.252.608

Thứ 15		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	89.252.608
Thứ 16		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 17		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 18		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 19		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 20		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 21		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 22		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 23		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 24		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 25		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 26		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 27		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 28		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 29		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 30		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 31		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 32		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 33		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 34		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016

Thứ 35		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 36		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 37		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 38		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 39		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 40		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 41		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 42		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 43		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 44		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 45		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 46		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 47		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 48		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Thứ 49		87.124.016	-	-	87.124.016	87.124.016
Cộng	**434.462.398**	**3.863.522.505**	**260.362.398**		**4.332.426.854**	**3.897.964.456**

Khả năng hoàn vốn = (LN sau thuế + KHCB) / Vốn đầu tư = 9,97

Khả năng hoàn vốn 5 năm 9 tháng

Phụ lục 7 Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu của dự án

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu 9,40	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
Thứ 0	434.462.398	0	-	-	0	1,000	434.462.398	0	-434.462.398
Thứ 1	-	20.445.055	23.232.710	34.756.992	78.434.756	0,914	-	71.695.390	71.695.390
Thứ 2	-	30.588.655	23.232.710	34.756.992	88.578.356	0,836	-	74.010.438	74.010.438
Thứ 3	-	43.821.765	23.232.710	30.895.104	97.949.579	0,764	-	74.808.441	74.808.441
Thứ 4	-	46.911.275	23.232.710	27.033.216	97.177.201	0,698	-	67.841.446	67.841.446
Thứ 5	-	50.000.786	23.232.710	23.171.328	96.404.824	0,638	-	61.519.409	61.519.409
Thứ 6	-	53.090.296	23.232.710	19.309.440	95.632.446	0,583	-	55.782.931	55.782.931
Thứ 7	-	56.179.807	23.232.710	15.447.552	94.860.068	0,533		50.578.061	50.578.061
Thứ 8	-	59.269.317	23.232.710	11.585.664	94.087.691	0,487		45.855.796	45.855.796

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu 9,40	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
Thứ 9	-	72.430.627	10.642.960	7.723.776	90.797.363	0,445		40.449.889	40.449.889
Thứ 10	-	75.520.138	10.642.960	3.861.888	90.024.986	0,407		36.659.779	36.659.779
Thứ 11	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,372		33.222.352	33.222.352
Thứ 12	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,340		30.367.780	30.367.780
Thứ 13	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,311		27.758.483	27.758.483
Thứ 14	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,284		25.373.385	25.373.385
Thứ 15		78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,260		23.193.222	23.193.222
Thứ 16		87.124.016	-	-	87.124.016	0,238		20.694.776	20.694.776
Thứ 17		87.124.016	-	-	87.124.016	0,217		18.916.614	18.916.614
Thứ 18		87.124.016	-	-	87.124.016	0,198		17.291.238	17.291.238

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
						9,40			
Thứ 19		87.124.016	-	-	87.124.016	0,181		15.805.519	15.805.519
Thứ 20		87.124.016	-	-	87.124.016	0,166		14.447.458	14.447.458
Thứ 21		87.124.016	-	-	87.124.016	0,152		13.206.086	13.206.086
Thứ 22		87.124.016	-	-	87.124.016	0,139		12.071.377	12.071.377
Thứ 23		87.124.016	-	-	87.124.016	0,127		11.034.165	11.034.165
Thứ 24		87.124.016	-	-	87.124.016	0,116		10.086.074	10.086.074
Thứ 25		87.124.016	-	-	87.124.016	0,106		9.219.446	9.219.446
Thứ 26		87.124.016	-	-	87.124.016	0,097		8.427.282	8.427.282
Thứ 27		87.124.016	-	-	87.124.016	0,088		7.703.183	7.703.183
Thứ 28		87.124.016	-	-	87.124.016	0,081		7.041.300	7.041.300

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu 9,40	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
Thứ 29		87.124.016	-	-	87.124.016	0,074		6.436.289	6.436.289
Thứ 30		87.124.016	-	-	87.124.016	0,068		5.883.262	5.883.262
Thứ 31		87.124.016	-	-	87.124.016	0,062		5.377.754	5.377.754
Thứ 32		87.124.016	-	-	87.124.016	0,056		4.915.680	4.915.680
Thứ 33		87.124.016	-	-	87.124.016	0,052		4.493.309	4.493.309
Thứ 34		87.124.016	-	-	87.124.016	0,047		4.107.229	4.107.229
Thứ 35		87.124.016	-	-	87.124.016	0,043		3.754.323	3.754.323
Thứ 36		87.124.016	-	-	87.124.016	0,039		3.431.739	3.431.739
Thứ 37		87.124.016	-	-	87.124.016	0,036		3.136.873	3.136.873
Thứ 38		87.124.016	-	-	87.124.016	0,033		2.867.343	2.867.343

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu 9,40	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
Thứ 39		87.124.016	-	-	87.124.016	0,030		2.620.972	2.620.972
Thứ 40		87.124.016	-	-	87.124.016	0,027		2.395.769	2.395.769
Thứ 41		87.124.016	-	-	87.124.016	0,025		2.189.917	2.189.917
Thứ 42		87.124.016	-	-	87.124.016	0,023		2.001.752	2.001.752
Thứ 43		87.124.016	-	-	87.124.016	0,021		1.829.755	1.829.755
Thứ 44		87.124.016	-	-	87.124.016	0,019		1.672.537	1.672.537
Thứ 45		87.124.016	-	-	87.124.016	0,018		1.528.827	1.528.827
Thứ 46		87.124.016	-	-	87.124.016	0,016		1.397.465	1.397.465
Thứ 47		87.124.016	-	-	87.124.016	0,015		1.277.391	1.277.391
Thứ 48		87.124.016	-	-	87.124.016	0,013		1.167.633	1.167.633

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Chênh lệch
						9,40			
Thứ 49		87.124.016	-	-	87.124.016	0,012		1.067.306	1.067.306
Cộng	**434.462.398**	**3.863.522.505**	**260.362.398**	**208.541.951**	**4.332.426.854**		**434.462.398**	**948.614.450**	**514.152.052**
Khả năng hoàn vốn có chiết khấu =			**2,18**						
Khả năng hoàn vốn 7 năm 7 tháng									

Phụ lục 8 Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV) của dự án

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Giá vốn	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu i= 9,40%	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 0	434.462.398	0	-	-	0	1,0000	434.462.398	0
Thứ 1	-	20.445.055	23.232.710	34.756.992	78.434.756	0,9141	-	71.695.390
Thứ 2	-	30.588.655	23.232.710	34.756.992	88.578.356	0,8355	-	74.010.438
Thứ 3	-	43.821.765	23.232.710	30.895.104	97.949.579	0,7637	-	74.808.441
Thứ 4	-	46.911.275	23.232.710	27.033.216	97.177.201	0,6981	-	67.841.446
Thứ 5	-	50.000.786	23.232.710	23.171.328	96.404.824	0,6381	-	61.519.409
Thứ 6	-	53.090.296	23.232.710	19.309.440	95.632.446	0,5833	-	55.782.931
Thứ 7	-	56.179.807	23.232.710	15.447.552	79.412.516	0,5332	-	42.341.643
Thứ 8	-	59.269.317	23.232.710	11.585.664	82.502.027	0,4874	-	40.209.256
Thứ 9		72.430.627			83.073.587	0,4455		37.008.976

	-		10.642.960	7.723.776			-	
Thứ 10	-	75.520.138	10.642.960	3.861.888	86.163.098	0,4072	-	35.087.149
Thứ 11	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,3722	-	33.222.352
Thứ 12	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,3402	-	30.367.780
Thứ 13	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,3110	-	27.758.483
Thứ 14	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,2843	-	25.373.385
Thứ 15	-	78.609.648	10.642.960	-	89.252.608	0,2599	-	23.193.222
Thứ 16	-	87.124.016	-	-	87.124.016	0,2375	-	20.694.776
Thứ 17	-	87.124.016	-	-	87.124.016	0,2171	-	18.916.614
Thứ 18	-	87.124.016	-	-	87.124.016	0,1985	-	17.291.238
Thứ 19	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1814	-	15.805.519
Thứ 20	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1658	-	14.447.458
Thứ 21	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1516	-	13.206.086

Thứ 22	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1386	-	12.071.377
Thứ 23	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1266	-	11.034.165
Thứ 24	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1158	-	10.086.074
Thứ 25	-	87.124.016	-		87.124.016	0,1058	-	9.219.446
Thứ 26	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0967	-	8.427.282
Thứ 27	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0884	-	7.703.183
Thứ 28	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0808	-	7.041.300
Thứ 29	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0739	-	6.436.289
Thứ 30	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0675	-	5.883.262
Thứ 31	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0617	-	5.377.754
Thứ 32	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0564	-	4.915.680
Thứ 33	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0516	-	4.493.309
Thứ 34		87.124.016			87.124.016	0,0471		4.107.229

	-		-				-	
Thứ 35	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0431	-	3.754.323
Thứ 36	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0394	-	3.431.739
Thứ 37	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0360	-	3.136.873
Thứ 38	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0329	-	2.867.343
Thứ 39	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0301	-	2.620.972
Thứ 40	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0275	-	2.395.769
Thứ 41	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0251	-	2.189.917
Thứ 42	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0230	-	2.001.752
Thứ 43	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0210	-	1.829.755
Thứ 44	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0192	-	1.672.537
Thứ 45	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0175	-	1.528.827
Thứ 46	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0160	-	1.397.465

Thứ 47	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0147	-	1.277.391
Thứ 48	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0134	-	1.167.633
Thứ 49	-	87.124.016	-		87.124.016	0,0123	-	1.067.306
Cộng	**434.462.398**	**3.863.522.505**	**260.362.398**		**4.293.807.974**		**434.462.398**	**929.717.949**
Ghi chú: Vốn đầu tư bỏ ra vào đầu mỗi năm.							**NPV:**	**495.255.550**

Phụ lục 9 Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5
Lãi suất chiết khấu	***16,428%***					
Hệ số		0,7377	0,6336	0,5442	0,4674	0,4015
1. Thu nhập		**78.434.756**	**88.578.356**	**97.949.579**	**97.177.201**	**96.404.824**
Hiện giá thu nhập		57.862.253	56.125.187	53.306.007	45.423.580	38.704.292
Lũy kế HGTN		57.862.253	113.987.440	167.293.446	212.717.026	251.421.318
2. Chi phí XDCB		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Hiện giá chi phí		-	-	-	-	-
Lũy kế HG chi phí		373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434

Chỉ tiêu	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 8	Thứ 9	Thứ 10

Lãi suất chiết khấu					
Hệ số	0,3448	0,2962	0,2544	0,2185	0,1877
1. Thu nhập	**95.632.446**	**94.860.068**	**94.087.691**	**90.797.363**	**90.024.986**
Hiện giá thu nhập	32.976.839	28.095.100	23.934.445	19.838.424	16.894.307
Lũy kế HGTN	284.398.157	312.493.257	336.427.702	356.266.126	373.160.434
2. Chi phí XDCB	-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí	-	-	-	-	
Lũy kế HG chi phí	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434

Chỉ tiêu	Thứ 11	Thứ 12	Thứ 13	Thứ 14	Thứ 15
Lãi suất chiết khấu					
Hệ số	0,1612	0,1384	0,1189	0,1021	0,0877
1. Thu nhập	**89.252.608**	**89.252.608**	**89.252.608**	**89.252.608**	**89.252.608**
Hiện giá thu nhập	14.386.053	12.356.203	10.612.762	9.115.318	7.829.161
Lũy kế HGTN	387.546.486	399.902.689	410.515.451	419.630.769	427.459.930
2. Chi phí XDCB	-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí					
Lũy kế HG chi phí	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434

Chỉ tiêu	Thứ 16	Thứ 17	Thứ 18	Thứ 19	Thứ 20
Lãi suất chiết khấu					
Hệ số	0,0753	0,0647	0,0556	0,0477	0,0410
1. Thu nhập	**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**	**87.124.016**
Hiện giá thu nhập	6.564.106	5.637.921	4.842.419	4.159.161	3.572.310
Lũy kế HGTN	434.024.036	439.661.957	444.504.376	448.663.537	452.235.848
2. Chi phí XDCB	**-**	**-**	**-**	**-**	
Hiện giá chi phí					
Lũy kế HG chi phí	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434	373.160.434

IRR=	**16,428%**	>	**9,40%**	**Chứng tỏ dự án có hiệu quả.**